

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
1	遅刻 (する)	ちこく (する)	(động từ) Đi muộn				
2	早退 (する)	そうたい (する)	(động từ) Về sớm				
3	休憩 (する)	きゅうけい (する)	(động từ) Nghỉ giải lao				
4	残業 (する)	ざんぎょう (する)	(động từ) Làm thêm giờ				
5	定時	ていじ	Giờ quy định	Thời gian được quy định. Chủ yếu thể hiện thời gian bắt đầu và thời gian kết thúc công việc ở nơi làm việc.	きょう ていじ かえ 今日は定時に帰ります。	Hôm nay tôi sẽ về đúng giờ.	
6	規則	きそく	Quy tắc				
7	休日	きゅうじつ	Ngày nghỉ				
8	始業時間	しぎょうじかん	Giờ bắt đầu làm việc				
9	終業時間	しゅうぎょうじかん	Giờ kết thúc làm việc				
10	指導員	しどういん	Người hướng dẫn				
11	生活指導員	せいかつしどういん	Người hướng dẫn đời sống				
12	担当者	たんとうしゃ	Người phụ trách				
13	スイッチ入れるな	すいっちいれるな	Không được bật công tắc				
14	スイッチ切るな	すいっちきるな	Không được tắt công tắc				

No.	Từ vựng	Cách đọc (Hiragana)	Dịch	Chú thích	Ví dụ câu		Hình ảnh
15	禁煙	きんえん	Cấm hút thuốc				 禁 煙
16	立入禁止	たちいりきんし	Cấm vào				 立入禁止
17	使用禁止	しようきんし	Cấm sử dụng				 使用禁止